

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4025 /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày 25 tháng 11 năm 2013

TỜ TRÌNH

**V/v Đề nghị phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2014**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị
Khoá VI - Kỳ họp thứ 10

Chấp hành Luật Ngân sách Nhà nước số 01/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính
về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014;

UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2013
và dự kiến dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương
năm 2014 của tỉnh Quảng Trị

(Báo cáo chi tiết gửi kèm).

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua ./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT/Tỉnh uỷ;
- TT/ HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KT - NS HĐND tỉnh;
- Chánh, phó VP;
- Lưu: VT, TM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH** 



Nguyễn Đức Cường

BÁO CÁO

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2013
VÀ DỰ KIẾN THU - CHI NSNN NĂM 2014**

*(Báo cáo trình tại kỳ họp thứ 10, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI
kèm theo Tờ trình số 4025/TTr-UBND ngày 25 /11/2013 của UBND tỉnh)*

PHẦN THỨ NHẤT

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2013

Nhiệm vụ dự toán ngân sách năm 2013 của tỉnh Quảng Trị được triển khai thực hiện trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn, thách thức; hoạt động sản xuất, kinh doanh phục hồi chậm; thiên tai liên tục xảy ra, dịch bệnh diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành ngân sách năm 2013 của tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2013; Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 19/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2013 ước thực hiện nhiệm vụ dự toán thu - chi ngân sách năm 2013 với những nội dung cơ bản như sau:

I. Về thu ngân sách:

Tổng thu NSNN năm 2013 ước thực hiện 6.417,697 tỷ đồng, đạt 114,1% dự toán địa phương và bằng 90,5% năm 2012.

1. Thu ngân sách trên địa bàn: Ước thực hiện 1.633,73 tỷ đồng/DT 1.710 tỷ đồng, đạt 95,5% dự toán địa phương và bằng 105,6% cùng kỳ năm 2012.

1.1 Thu nội địa: Ước thực hiện 1,063,73 tỷ đồng/875 tỷ đồng, đạt 121,6% dự toán và bằng 108,4% cùng kỳ năm 2012.

Trong đó: + Ngân sách địa phương hường: 1.059,08 tỷ đồng, đạt 121,7% dự toán, bằng 112,1% cùng kỳ năm trước. Nếu loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất¹ và các khoản thu khác được cấp lại theo quy định của cấp có thẩm quyền thì thu ngân

¹ Số liệu trên hệ thống Tabmiss đến ngày 18/11/2013 là: 232,990 tỷ đồng. Ước thực hiện năm 2013: 240 triệu đồng

sách địa phương hướng đưa vào cân đối là 744,080 tỷ đồng/750,322 tỷ đồng, đạt 99,2% dự toán, bằng 110,8% so với cùng kỳ².

+ Ngân sách cấp tỉnh hưởng: 641,47 tỷ đồng/549,980 tỷ đồng, đạt 116,6% dự toán, bằng 117,6% cùng kỳ. Nếu loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất và các khoản thu khác được cấp lại thì thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng đưa vào cân đối là 462,47 tỷ đồng/480,20 tỷ đồng, đạt 96,3% dự toán, bằng 111,7% so với cùng kỳ. **Dự kiến hụt thu cân đối ngân sách cấp tỉnh: 17,81 tỷ đồng.**

(Chi tiết các khoản thu theo biểu đính kèm)

1.2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: Ước thực hiện: 570 tỷ đồng, đạt 68,3% dự toán và bằng 101,2% so với cùng kỳ năm 2012.

2. Các khoản thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: Đảm bảo theo dự toán được giao.

II. Về chi ngân sách:

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện 5.840,476 tỷ đồng/ DT 4.782,681 tỷ đồng, đạt 122% dự toán và bằng 104% cùng kỳ năm 2012, bao gồm một số khoản chi như sau:

1 Chi đầu tư phát triển: Ước thực hiện 717,865 tỷ đồng/DT 505,217 tỷ đồng, đạt 142% dự toán và bằng 102% cùng kỳ năm 2012, trong đó chi đầu tư XDCB ước thực hiện 549,348 tỷ đồng, đạt 163% dự toán và bằng 105% năm 2012.

2. Chi thường xuyên: Ước thực hiện 3.430,270 tỷ đồng/DT 3.037,728 tỷ đồng, đạt 113% dự toán và bằng 149% cùng kỳ năm 2012.

Chi thường xuyên vượt dự toán chủ yếu do bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách như: Tiền lương, phụ cấp tăng thêm do thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định của Chính phủ: số 66/2013/NĐ-CP, số 73/2013/NĐ-CP của Chính phủ; phụ cấp công vụ theo Nghị định 34/2012/NĐ-CP, phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định 54/2011/NĐ-CP, Nghị định 116/2010/NĐ-CP; chính sách phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách xã, phường, thị trấn, thôn, bản; một số nhiệm vụ được bổ sung từ Ngân sách Trung ương và nhiệm vụ năm trước chuyển sang chi trong năm 2013 ...

3. Một số khoản chi khác:

- Chi dự phòng: Ước thực hiện 62,28 tỷ đồng/72,28 tỷ đồng. Dự phòng ngân sách được sử dụng để giải quyết kịp thời các nhiệm vụ phát sinh đột xuất như: Khắc phục thiên tai, dịch bệnh và một số nhiệm vụ mới phát sinh ngoài dự toán. Do tình hình thu ngân sách gặp khó khăn, không đảm bảo dự toán nên dự toán chi dự phòng

² Các địa phương có kết quả thu năm 2013 dự kiến đạt và vượt dự toán (không kể số thu tiền sử dụng đất): TP Đông Hà, TX Quảng Trị, Hải Lăng, Hướng Hóa, Đakrông, Cam Lộ; Các huyện dự kiến hụt thu: Vĩnh Linh, Gio Linh.

còn lại dùng để tạo nguồn bù đắp số hụt thu năm 2013 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính.

- Chỉ thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: Ước thực hiện 1.175,253 tỷ đồng/907,718 tỷ đồng; đạt 129% dự toán.

III. Đánh giá chung về kết quả thực hiện nhiệm vụ dự toán năm 2013, nhiệm vụ, giải pháp điều hành thời gian còn lại năm 2013.

1. Đánh giá chung: Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu suy giảm, tình hình kinh tế cả nước cũng như địa phương gặp nhiều khó khăn đã tác động đến nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2013. Mặc dù về tổng thể, số ước thu ngân sách địa phương hưởng đưa vào cân đối nhiệm vụ chi năm 2013 đạt 99,2% dự toán (chi hụt so với dự toán HDND giao 6,242 tỷ đồng), tuy nhiên ngân sách cấp tỉnh dự kiến hụt thu cân đối 17,81 tỷ đồng³, khó khăn trong quá trình điều hành, cân đối nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ chi theo dự toán, các nhiệm vụ cấp thiết của địa phương.

Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, HDND tỉnh, các giải pháp chỉ đạo của UBND tỉnh và thực hiện các biện pháp tiết kiệm⁴, tạo nguồn bù đắp hụt thu nên cơ bản đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ chuyên môn của các ngành, các cấp.

2. Nhiệm vụ, giải pháp:

Nhiệm vụ điều hành ngân sách thời gian còn lại của năm 2013 còn nhiều khó khăn, do đó cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ theo chỉ đạo của Bộ Tài chính tại Chi thị 04/CT-BTC ngày 06/11/2013; Tích cực đôn đốc thu các khoản nợ thuế tồn đọng cho ngân sách; Động viên các doanh nghiệp nộp số thuế phát sinh và các khoản thuế được phép giãn thu.

- Sắp xếp, điều chỉnh một số nhiệm vụ chi đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, giảm những khoản chi chưa thực sự cấp thiết. Hạn chế tối đa chi bổ sung ngoài kế hoạch đối những nhiệm vụ chưa thực sự cấp bách; Không chuyển nhiệm vụ chi sang năm 2014 đối với những nhiệm vụ chi đã giao trong dự toán năm 2013 mà các đơn vị dự toán chưa thực hiện (trừ các khoản chi được phép chuyển theo quy định).

³ Do một số địa phương vượt thu, không thể thực hiện việc điều hòa giữa các địa phương cũng như giữa các cấp ngân sách.

⁴ Số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 7 tháng còn lại theo Chi thị 09/CT-TTg toàn tỉnh: 19,7 tỷ đồng (cấp tỉnh: 11,2 tỷ đồng, cấp huyện: 5,5 tỷ đồng, cấp xã: 3 tỷ đồng)

PHẦN THỨ HAI

DỰ KIẾN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

Căn cứ quy định của Luật ngân sách Nhà nước; Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 25/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 90/2013/TT-BTC ngày 26/6/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2014; Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 02/7/2013 của UBND tỉnh về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2014; Các văn bản hướng dẫn của các Bộ ngành TW; Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2013, dự kiến nhiệm vụ năm 2014 của các địa phương, đơn vị và các chính sách, chế độ hiện hành;

Năm 2014 là năm thứ 4 trong thời kỳ ổn định ngân sách (2011-2015), năm có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 của tỉnh.

Theo đó mục tiêu cơ bản của dự toán NSNN năm 2014 là: Thực hiện chính sách động viên hợp lý, tăng cường chỉ đạo công tác quản lý thu ngân sách, công tác chống thất thu, phấn đấu tăng thu; bảo đảm nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực hiện các chính sách an sinh xã hội, các chính sách của địa phương; Phát huy nội lực của các ngành, các cấp; tập trung vốn để thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng của tỉnh; phân phối và sử dụng kinh phí đúng mục tiêu, tiết kiệm, có hiệu quả, chống lãng phí thất thoát; Kiểm soát chặt chẽ và minh bạch thu, chi ngân sách nhà nước, đầu tư công; Góp phần thúc đẩy tăng trưởng hợp lý, bền vững, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

- Dự toán thu - chi ngân sách năm 2014 phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

+ Căn cứ định mức phân bổ ngân sách Nhà nước quy định tại Nghị quyết số 17/2010/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh và các chế độ, chính sách, nhiệm vụ mới phát sinh.

+ Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội (giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học công nghệ, môi trường, ...); ưu tiên chi cho con người và các chính sách an sinh xã hội; thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương và địa phương ban hành; đảm bảo hoạt động an ninh, quốc phòng trong tình hình mới; bố trí chi trả nợ vay tín dụng ưu đãi theo cam kết.

+ Phân bổ chi ngân sách tiết kiệm, tập trung, nâng cao hiệu quả chi ngân sách, đảm bảo yêu cầu thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật phòng, chống tham nhũng; Thực hiện chính sách tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

Dự kiến dự toán thu - chi ngân sách năm 2014 như sau:

I. Về thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn: **1.615,62 tỷ đồng**, tăng 6,8% so với dự toán Trung ương giao, bằng 98,9 % so với ước thực hiện năm 2013 và bằng 94,5% so với dự toán ĐP năm 2013.

- Riêng thu nội địa (*không kể khoản thu tiền sử dụng đất 154 tỷ đồng*): 875,62 tỷ đồng, tăng 11,3% so với dự toán Trung ương, tăng 16,9% so với ước thực hiện 2013 và tăng 16% dự toán ĐP năm 2013. Trong đó:

+ Ngành Thuế quản lý thu (*không kể tiền sử dụng đất*): 822,4 tỷ đồng, tăng 11,6% so với dự toán Trung ương giao, tăng 13,3% so với ước thực hiện 2013⁵ và tăng 12% so với dự toán địa phương giao năm 2013)

+ Thu khác ngân sách: 49,22 tỷ đồng

(*Trong đó: có 30 tỷ đồng thu phạt ATGT thực hiện theo cơ chế mới⁶, thu hồi qua Thanh tra: 3,22 tỷ đồng*)

+ Thu tại xã: 4 tỷ đồng

- Ngành Hải quan quản lý thu: 586 tỷ đồng

(*Chi tiết các khoản thu theo biểu đính kèm*)

II. Về chi ngân sách:

Căn cứ vào định mức phân bổ hiện hành và các chế độ, chính sách, nhiệm vụ tăng thêm trong năm 2014, tổng chi ngân sách địa phương quản lý được xác định là: **5.015,472 tỷ đồng**.

1. Chi đầu tư phát triển: 509,960 tỷ đồng

Trong đó:

- Chi XD CB tập trung: 182,9 tỷ đồng, gồm:

+ Ngân sách tỉnh: 89,777 tỷ đồng,

+ Ngân sách huyện: 51,985 tỷ đồng;

+ Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển: 40,173 tỷ đồng, trong đó: ngân sách tỉnh chi trả: 34,173 tỷ đồng⁷; ngân sách huyện: 6 tỷ đồng.

+ Chi hoàn trả vốn TW thu hồi: 0,765 tỷ đồng

- Trung ương hỗ trợ theo chỉ định: 17,7 tỷ đồng

⁵ Chỉ thị 09/CT-UBND ngày 02/7/2013 quy định: tăng tối thiểu 12-13% so với ước thực hiện 2013

⁶ Điều tiết Trung ương hướng 70%, địa phương hướng 30%

⁷ Gồm số phải trả theo NQ 02: 2,885 tỷ đồng, vay KCHKM và GTNT: 31 tỷ đồng

- Chi từ nguồn thu sử dụng đất⁸

145 tỷ đồng

2. Chi thường xuyên: Dự kiến 3.327,515 tỷ đồng

Dự toán chi thường xuyên năm 2014 được xây dựng trên cơ sở định mức chi quy định tại Nghị quyết 17/2010/NQ-HĐND và các chế độ, chính sách, nhiệm vụ tăng thêm trong năm 2014 theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Dự toán năm 2014 được xây dựng, phân bổ theo mức lương tối thiểu 1.150.000 đồng/tháng; Bổ trí kinh phí thực hiện các chính sách Trung ương và địa phương đã ban hành: Chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP và Nghị định 13/2010/NĐ-CP; Mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi; Kinh phí thực hiện đóng BHYT, BHXH, BHTN cho các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (trong đó đã bố trí 1% tăng thêm đóng BHXH theo lộ trình); Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi theo Quyết định 60/2011/QĐ-TTg; Cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP, Nghị định 73/2013/NĐ-CP.....; Thực hiện chính sách riêng của địa phương: Phụ cấp cán bộ khuyến nông, khuyến ngư và cán bộ thú y cơ sở; Nâng cấp trang thiết bị bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, công tác quân sự, quốc phòng địa phương từ năm 2011-2015; Phổ cập bậc trung học tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2012-2020; Chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND các cấp; một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của các huyện, thành, thị ủy ...

Với dự kiến chi thường xuyên ngân sách địa phương nêu trên, cơ bản đảm bảo thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của các Sở, ban, ngành và các địa phương. Tuy nhiên, do điều kiện ngân sách còn hạn hẹp, trong khi nhu cầu để thực hiện nhiệm vụ, chế độ chính sách, ngày càng nhiều, để đảm bảo cân đối thu – chi, một số chính sách, chế độ tạm thời bố trí một phần trong dự toán⁹, số còn lại sẽ xử lý trong quá trình điều hành ngân sách năm 2014. Đối với những chính sách mới ban hành chưa được Trung ương bố trí dự toán, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với các địa phương, đơn vị xác định nhu cầu kinh phí, tổng hợp báo cáo Trung ương bổ sung nguồn kinh phí thực hiện..

3. Chi dự phòng: 67,080 tỷ đồng¹⁰.

4. Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia, nhiệm vụ: 828,182 tỷ đồng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

⁸ Gồm số bố trí để hoàn trả Trung ương và trả nợ vay theo NQ 02: 18,875 tỷ đồng

⁹ Chính sách trợ giúp cho đối tượng BTXH theo NĐ 67, NĐ 13; Mua BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số và trẻ em dưới 6 tuổi.

¹⁰ Bảng dự toán Trung ương giao năm 2014, thấp hơn mức Trung ương giao năm 2013: 5,2 tỷ đồng

III. Về cân đối ngân sách:

1. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2014: 4.785,472 tỷ đồng.
2. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2013: 4.785,472 tỷ đồng, trong đó:
 - Thu nội địa được hưởng đưa vào cân đối: 1.002,744 tỷ đồng (*kể cả tiền sử dụng đất 154 tỷ đồng*).
 - Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 3.752,728 tỷ đồng
 - Thu vay Chương trình kiên cố hóa kênh mương và GTNT: 30 tỷ đồng
3. Thu, chi sự nghiệp quản lý qua ngân sách: 230 tỷ đồng, trong đó: từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 30 tỷ đồng

IV. Một số biện pháp chủ yếu thực hiện nhiệm vụ tài chính – ngân sách năm 2014.

1. Về Thu ngân sách:

- Trên cơ sở kết quả thực hiện dự toán thu năm 2013 và yêu cầu nhiệm vụ năm 2014, các cơ quan thuộc ngành Tài chính, UBND các huyện, thành phố, thị xã cần phân tích, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chỉ ra những tồn tại, hạn chế, làm rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan để tổ chức thực hiện những giải pháp, biện pháp quản lý thu có hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế, phấn đấu tăng thu để đảm bảo được nguồn kinh phí thực hiện các chính sách của địa phương.
- Tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện các giải pháp phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh, tạo lập và nuôi dưỡng nguồn thu; Tổ chức thu đúng, thu đủ và kịp thời vào NSNN; tăng cường công tác quản lý, kiểm tra các nguồn thu, chống thất thu đặc biệt là ở các doanh nghiệp có số thu lớn, địa bàn trọng điểm và các lĩnh vực thu còn nợ đọng, thất thu.
- Tăng cường công tác kê khai thuế đối với người nộp thuế; Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan rà soát, đối chiếu, xác định chính xác số đơn vị đang hoạt động sản xuất kinh doanh để quản lý thuế; Đẩy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế nhằm phát hiện các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp để có biện pháp chấn chỉnh kịp thời; Điều tra doanh số, điều chỉnh mức thuế khoán của hộ kinh doanh cho phù hợp với thực tế.
- Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế; Phòng, chống gian lận thương mại, chuyên giá, gian lận giá nhập khẩu và buôn lậu qua biên giới. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy định về quản lý giá, thuế, phí đối với những mặt hàng thuộc danh mục nhà nước định giá, mặt hàng thực hiện bình ổn giá, những mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống. Đôn đốc thu hồi kịp thời số tiền phát hiện, truy thu sau thanh tra, kiểm tra vào NSNN theo kết luận của các cơ quan chức năng và của cơ quan thuế; Quản lý chặt chẽ công tác hoàn thuế, bảo đảm đúng đối tượng và theo đúng chế độ quy định.

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến trình cải cách, đơn giản hoá thủ tục hành chính; triển khai hiện đại hóa thu NSNN, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu thuế góp phần tăng thu NSNN.

- Tiếp tục thực hiện việc thu thuế qua hệ thống ngân hàng thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nộp thuế vào ngân sách nhà nước kịp thời, chính xác; Tiếp tục thực hiện tốt Quy chế phối hợp giữa cơ quan Thuế và Kho bạc Nhà nước, tạo thuận lợi cho các đối tượng nộp thuế, nhất là trong việc thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoại tỉnh đến hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh.

2. Về chi ngân sách:

- Tiếp tục quán triệt đầy đủ và thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh trong quản lý, điều hành NSNN và các giải pháp thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Dự toán chi năm 2014 phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, các địa phương cơ bản đảm bảo cho các khoản tăng chi theo chính sách, chế độ và nhiệm vụ mới phát sinh, trong khi nhu cầu chi của các cơ quan, đơn vị, các địa phương là rất lớn. Để hoàn thành nhiệm vụ, các địa phương, đơn vị cần chủ động sử dụng dự toán được giao để thực hiện, tiếp tục thực hiện các giải pháp; hạn chế tối đa việc bổ sung ngoài dự toán.

- Đối với các chính sách an sinh xã hội, các chính sách chế độ, cần tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, rà soát đảm bảo đúng đối tượng, đúng chế độ.

- Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Nghị quyết số 10/2010/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về giao quyền tự chủ về sử dụng biên chế đối với cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; Tổ chức triển khai đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hoá một số loại hình dịch vụ sự nghiệp; khuyến khích xã hội hoá đi đôi với tăng cường quản lý Nhà nước.

- Cơ quan Tài chính và Kho bạc các cấp tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chi NSNN, đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ; đồng thời thực hiện cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho các đơn vị sử dụng ngân sách, nhưng vẫn đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, đúng chế độ quy định.

- Các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện quản lý, sử dụng ngân sách được giao theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu đã ban hành, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí. Nghiêm túc thực hiện chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên; rà soát, sắp xếp lại, cắt giảm hoặc lùi thời

gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết; tiết giảm tối đa chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu, chi phí lễ hội, khánh tiết, hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm về các quyết định chi không đúng với chế độ, sử dụng kinh phí trái quy định; Tạo mọi điều kiện động viên cán bộ, công chức tham gia thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

- Thực hiện công khai rộng rãi, minh bạch hoá dự toán ngân sách các cấp, dự toán của các đơn vị thụ hưởng ngân sách và ngân sách hỗ trợ cho các tổ chức theo quy định của pháp luật; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm lành mạnh hoá nền tài chính.

- Các cơ quan, đơn vị, các cấp ngân sách chủ động tính toán, thực hiện các biện pháp tạo nguồn sử dụng nguồn để thực hiện cải cách tiền lương theo đúng quy định; Đảm bảo chi trả kịp thời tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức, trợ cấp tăng thêm cho cán bộ xã nghi việc và phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xã và các chế độ phụ cấp theo đúng quy định.

- Ngay sau khi có quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền các đơn vị dự toán phải khẩn trương phân bổ xong dự toán và hoàn thành chậm nhất ngày 30/1/2014; Sau thời hạn này, nếu các đơn vị không thực hiện nghiêm túc thì cơ quan tài chính tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền điều chuyển giảm chi của đơn vị, đồng thời bổ sung dự phòng ngân sách theo quy định; Hạn chế tối đa việc chuyển các khoản kinh phí đã bố trí dự toán sang năm sau (trừ các trường hợp theo quy định)

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ dự toán năm 2013 và dự kiến dự toán ngân sách địa phương năm 2014, UBND tỉnh kính báo cáo tại kỳ họp thứ 10 - HĐND tỉnh khóa VI./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Cường

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số 4025 /Tr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

A. Phần thu:

Đơn vị tính : triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán TW 2013	Dự toán ĐP 2013	Ước TH năm 2013	So sánh(%)	
				TH/DTĐP	cùng kỳ
1	2	3	4	5=4/3	6
Tổng số	5.243.359	5.622.359	6.417.697	114,1%	90,5%
A. Tổng thu NS trên địa bàn	1.631.000	1.710.000	1.633.730	95,5%	105,6%
I. Thu nội địa	796.000	875.000	1.063.730	121,6%	108,4%
Trong đó: - NS Địa phương hưởng	795.290	870.322	1.059.080	121,7%	112,1%
+ Không kể thu tiền sử dụng đất và thu khác có địa chỉ	695.290	750.322	744.080	99,2%	110,8%
- NS tỉnh hưởng		549.980	641.470	116,6%	117,6%
+ Không kể thu tiền sử dụng đất và thu khác có địa chỉ		480.280	462.470	96,3%	111,7%
1. Thu từ DNNN TW	130.000	130.000	135.000	103,8%	127,6%
2. Thu DNNN địa phương	70.000	77.000	50.000	64,9%	80,2%
3. Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	6.500	7.650	3.000	39,2%	68,5%
4. Thu ngoài quốc doanh	290.000	339.610	347.470	102,3%	114,7%
5. Lệ phí trước bạ	65.000	62.040	66.570	107,3%	101,4%
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp					0,0%
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.500	2.610	2.820	108,0%	81,5%
8. Thuế thu nhập cá nhân	27.000	29.040	34.090	117,4%	89,6%
9. Thuế bảo vệ môi trường	60.000	61.300	60.000	97,9%	108,4%
10. Thu phí và lệ phí	18.000	18.000	19.980	111,0%	98,1%
- Phí và lệ phí TW (không bao gồm phí SD đ. bộ)	600	4.568	4.600	100,7%	104,8%
- Phí và lệ phí tỉnh		8.690	10.500	120,8%	104,1%
- Phí và lệ phí huyện, xã	17.400	4.742	4.880	102,9%	82,8%
11. Thuế chuyển quyền sử dụng đất					
12. Thu tiền sử dụng đất	100.000	120.000	240.000	200,0%	129,1%
13. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	6.000	6.750	6.800	100,7%	77,6%
14. Thu tiền bán, thuê nhà thuộc SHNN					
15. Thu khác	16.000	17.000	17.000	100,0%	55,1%
16. Các khoản thu tại xã	4.000	4.000	6.000	150,0%	67,2%
17. Các khoản thu khác có địa chỉ chi			75.000		85,6%
II. Thu từ hoạt động XNK	835.000	835.000	570.000	68,3%	101,2%
1. Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	41.000	41.000	50.000	122,0%	781,0%
2. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	794.000	794.000	520.000	65,5%	92,8%
B. Thu vay thực hiện chương trình KCH KM, GTNT và vay Nghị quyết 02/NQ-CP		30.000	180.000		
Trong đó: Vay theo Nghị quyết 02/NQ-CP			150.000		
C. Các khoản thu để lại q.lý chi qua NSNN		210.000	218.000	103,8%	
Trong đó: Thu xổ số kiến thiết		15.000	23.000	153,3%	

NỘI DUNG	Dự toán TW 2013	Dự toán ĐP 2013	Ước TH năm 2013	So sánh(%)	
				TH/DTĐP	cùng kỳ
D. Thu bổ sung từ NS Trung ương	3.612.359	3.612.359	3.822.523	105,8%	
- Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430	100,0%	
- Thu bổ sung ngoài kế hoạch			210.164		
- BS thực hiện CS mới	265.374	265.374	265.374	100,0%	
- Thu vốn CTMTQG và CT, DA, n/vụ	888.894	888.894	888.894	100,0%	
- Thu vốn dự án nước ngoài	167.000	167.000	167.000	100,0%	
- Bổ sung TW t/hiện cải cách tiền lương	692.661	692.661	692.661	100,0%	
E. Thu chuyển nhiệm vụ và BS từ kết dư		60.000	6.648		
F. Thu chuyển nguồn năm trước			519.726		
G. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			37.070		

B. PHÂN CHI

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung chi	Dự toán địa phương giao	Ước TH năm 2013	So sánh (%)	
			TH/DT ĐP	Cùng kỳ
1	2	3	4=3/2	
Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	4.782.681	5.840.476	122%	104%
A/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	3.634.963	4.230.153	116%	107%
I. Chi đầu tư phát triển	505.217	717.865	142%	102%
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	336.700	549.348	163%	105%
Trong đó:				
- Chi XDGB tập trung	182.900	265.548	145%	77%
Trong đó: + Vốn XDGB tập trung phân bổ	147.740	230.388	156%	74%
+ Chi trả nợ vay ngân hàng PT	35.160	35.160	100%	108%
- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	39.800	39.800	100%	160%
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	114.000	244.000	214%	163%
2. Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	167.000	167.000		93%
3. Chi vốn đối ứng các dự án ODA	1.517	1.517	100%	127%
II Chi thường xuyên	3.037.728	3.430.270	113%	149%
1. Chi trợ giá	6.030	6.030	100%	171%
2. Chi sự nghiệp kinh tế	228.213	294.502	129%	123%
3. Chi sự nghiệp môi trường	39.771	79.259	199%	158%
4. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và DN	1.328.639	1.393.820	105%	
- Chi sự nghiệp Giáo dục	1.266.336	1.330.191	105%	
- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	62.303	63.629	102%	146%
5. Chi sự nghiệp Y tế và dân số	393.634	450.457	114%	149%
6. Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	14.860	15.869	107%	107%
7. Chi SN công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông	2.965	2.873	97%	84%
8. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	31.120	31.166	100%	120%
9. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	17.063	18.716	110%	
10. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	7.069	10.793	153%	191%
11. Chi Bảo đảm xã hội	103.429	109.416	106%	94%
12. Chi Quản lý hành chính	758.717	799.609	105%	
13. Chi Quốc phòng	67.385	81.549	121%	188%
14. Chi An ninh	18.416	26.970	146%	
15. Chi khác ngân sách	20.417	109.241		135%
III. Chi tạo nguồn TH cải cách tiền lương	18.738	18.738		
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%
V. Dự phòng ngân sách	72.280	62.280		97%

Nội dung chi	Dự toán địa phương giao	Ước TH năm 2013	So sánh (%)	
			TH/DT ĐP	Cùng kỳ
B. Chi từ nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi thực hiện ch.trình CKHKM, GTNT và Nghị quyết 02/NQ-CP	30.000	180.000		
<i>Trong đó: Theo Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ</i>		<i>150.000</i>		
C. Chi t/hiện CT MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	907.718	1.175.253	129%	80%
D. Chi nộp trả ngân sách cấp trên		37.070		
E. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN	210.000	218.000		
Trong đó: Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000	23.000	153%	192%

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số 4025 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2013	Ước TH năm 2013	Dự toán năm 2014
A	B	1	2	3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.710.000	1.633.730	1.615.620
1	Thu nội địa	875.000	1.063.730	1.029.620
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	835.000	570.000	586.000
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.782.681	5.843.047	5.015.472
I	Thu cân đối ngân sách địa phương	4.572.681	5.625.047	4.785.472
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	870.322	1.059.080	1.002.744
2	Thu bổ sung từ NSTW	3.612.359	3.822.523	3.752.728
	- Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch		210.164	
	- BS thực hiện CS mới	265.374	265.374	329.588
	- Thu vốn CTMTQG và CT,DA, n/vụ	888.894	888.894	808.849
	- Thu vốn dự án nước ngoài	167.000	167.000	160.000
	- Bổ sung TW t/hiện cải cách tiền lương	692.661	692.661	855.861
3	Thu bổ sung từ kết dư	60.000	6.648	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		519.726	
5	Thu vay CTKCHKM cấp 2 và GTNT	30.000	180.000	30.000
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		37.070	
II	Thu để lại chi q.ly qua NSNN	210.000	218.000	230.000
	Trong đó: + Thu xổ số kiến thiết	15.000	23.000	30.000
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.782.681	5.840.476	5.015.472
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	4.572.681	5.622.476	4.785.472
1	Chi đầu tư phát triển	505.217	717.865	509.960
2	Chi thường xuyên	3.037.728	3.430.270	3.327.515
3	Chi dự phòng	72.280	62.280	67.080
4	Chi tạo nguồn TH cải cách tiền lương, chính sách e	18.738	18.738	21.735
5	Chi CT KCHKM, KCH GTNT từ nguồn vay	30.000	180.000	30.000
6	Chi thực hiện chương trình MT, nhiệm vụ	907.718	1.175.253	828.182
7	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000
8	Chi nộp trả NS cấp trên		37.070	
II	Chi sự nghiệp để lại QL qua NS	210.000	218.000	230.000
	Tr.đó: + Chi từ nguồn thu xổ số	15.000	23.000	30.000

DỰ KIẾN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2014



Kiểm tra, Yờ trình số 4025 /Tt-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	DTDP năm 2013	Ước TH năm 2013	D/toán TW năm 2014	Dự kiến DT ĐP năm 2014	So sánh		
					DTDP 2014/DTW 2014	DTDP 2014/UTH 2013	DTDP 2014/DT ĐP 2013
1	2	3	4	5	6=5/4	7=5/3	8=5/2
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.622.359	6.417.697	5.265.728	5.628.348	106,9%	87,7%	100,1%
A. TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	1.710.000	1.633.730	1.513.000	1.615.620	106,8%	98,9%	94,5%
I. Thu nội địa	875.000	1.063.730	927.000	1.029.620	111,1%	96,8%	117,7%
Trong đó: - NSDP hưởng	870.322	1.059.080	899.924	1.002.744	111,4%		
- Thu nội địa không kể tiền sử dụng đất và thu khác có địa chỉ chi	755.000	748.730	787.000	875.620	111,3%	116,9%	116,0%
Trong đó: + Ngân thuế quản lý	734.000	725.730	737.000	822.400	111,6%	113,3%	112,0%
1. Thu XNQD Trung ương	130.000	135.000	140.000	152.500	108,9%	113,0%	117,3%
2. Thu XNQD địa phương	77.000	50.000	55.000	56.500	102,7%	113,0%	73,4%
3. Thu ngoài quốc doanh	339.610	347.470	350.400	402.970	115,0%	116,0%	118,7%
4. Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	7.650	3.000	4.000	4.000	100,0%	133,3%	52,3%
5. Lệ phí trước bạ	62.040	66.570	70.000	71.100	101,6%	106,8%	114,6%
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.610	2.820	2.600	2.790	107,3%	98,9%	106,9%
7. Thuế thu nhập cá nhân	29.040	34.090	24.000	29.930	124,7%	87,8%	103,1%
8. Thuế bảo vệ môi trường	61.300	60.000	63.000	67.800	107,6%	113,0%	110,6%
9. Thu phí và lệ phí	18.000	19.980	21.000	28.010	133,4%	140,2%	155,6%
Trong đó: - Phi Trung ương	4.568	4.600	6.000	5.800			
- Phi tỉnh	8.690	10.500		16.660			
- Phi huyện, xã	4.742	4.880	15.000	5.550			
10. Thu tiền sử dụng đất	120.000	240.000	140.000	154.000	110,0%	64,2%	128,3%
11. Thu tiền thuế đất	6.750	6.800	7.000	6.800	97,1%	100,0%	100,7%

15

Nội dung	DTDP năm 2013	Ước TH năm 2013	D/toán TW năm 2014	Dự kiến DT ĐP năm 2014	So sánh		
					DTDP 2014/DTTW 2014	DTDP 2014/UTH 2013	DTDP 2014/DT ĐP 2013
12. Thu tiền bán nhà thuộc SHNN							
13. Thu khác	17.000	17.000	46.000	49.220	107,0%	289,5%	289,5%
<i>Trong đó: - Thu phạt ATGT</i>			30.000	30.000			
<i>- Thu hồi qua thanh tra</i>				3.220			
14. Các khoản thu tại xã	4.000	6.000	4.000	4.000	100,0%	66,7%	100,0%
15. Các khoản thu khác có địa chỉ chi		75.000					
II. Thu từ hoạt động XNK	835.000	570.000	586.000	586.000	100,0%	102,8%	70,2%
1. Thu thuế XNK, thuế TTDB hàng NK	41.000	50.000	46.000	46.000	100,0%	92,0%	112,2%
2. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	794.000	520.000	540.000	540.000	100,0%	103,8%	68,0%
B. Thu vay C/tr KCHKM cấp 2 và GTNT	30.000	180.000	0	30.000		16,7%	100,0%
C. Các khoản thu để lại q.ly chi qua NSNN	210.000	218.000	0	230.000		105,5%	109,5%
<i>Trong đó: Thu xổ số kiến thiết</i>	15.000	23.000	0	30.000		130,4%	200,0%
D. Thu bổ sung cân đối từ NSTW	3.612.359	3.822.523	3.752.728	3.752.728	100,0%	98,2%	103,9%
<i>- Thu bổ sung trong cân đối</i>	1.598.430	1.598.430	1.598.430	1.598.430	100,0%	100,0%	100,0%
<i>- Thu bổ sung ngoài kế hoạch</i>		210.164	0	0			
<i>- BS thực hiện CS mới</i>	265.374	265.374	329.588	329.588			124,2%
<i>- Thu vốn CTMTQG và CT, DA, n/vụ</i>	888.894	888.894	808.849	808.849		91,0%	
<i>- Thu vốn dự án nước ngoài</i>	167.000	167.000	160.000	160.000			
<i>- Bổ sung TW t/hiện cù cách tiền lương</i>	692.661	692.661	855.861	855.861			
E. Thu bổ sung từ kết dư	60.000	6.648					
F. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		519.726					
G. Thu bổ sung cấp dưới nộp lên		37.070					



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số 4025 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ước TH năm 2013	D/toán TW năm 2014	Dự toán địa phương năm 2014		
			Tổng số	Tỉnh	Huyện
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.417.697	5.265.728	5.628.348	5.263.148	365.200
A. TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	1.633.730	1.513.000	1.615.620	1.250.420	365.200
I. Thu nội địa	1.063.730	927.000	1.029.620	664.420	365.200
1. Thu XNQD Trung ương	135.000	140.000	152.500	152.500	
2. Thu XNQD địa phương	50.000	55.000	56.500	56.500	
3. Thu ngoài quốc doanh	347.470	350.400	402.970	210.000	192.970
4. Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	3.000	4.000	4.000	4.000	
5. Lệ phí trước bạ	66.570	70.000	71.100		71.100
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.820	2.600	2.790		2.790
7. Thuế thu nhập cá nhân	34.090	24.000	29.930	16.300	13.630
8. Thuế bảo vệ môi trường	60.000	63.000	67.800	67.800	
9. Thu phí và lệ phí	19.980	21.000	28.010	18.800	9.210
Trong đó: - Phí Trung ương	4.600	6.000	5.800	2.530	3.270
- Phí tỉnh	10.500	15.000	16.660	16.270	390
- Phí huyện, xã	4.880		5.550		5.550
10. Thu tiền sử dụng đất	240.000	140.000	154.000	90.700	63.300
11. Thu tiền thuê đất	6.800	7.000	6.800	0	6.800
12. Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	0	0	0		
13. Thu khác	17.000	46.000	49.220	47.820	1.400
Trong đó: - Thu phạt ATGT		30.000	30.000	30.000	
- Thu hồi qua thanh tra			3.220	3.220	
14. Các khoản thu tại xã	6.000	4.000	4.000		4.000
15. Các khoản thu khác có địa chỉ chi	75.000	0	0	0	
II. Thu từ hoạt động XNK	570.000	586.000	586.000	586.000	
1. Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	50.000	46.000	46.000	46.000	
2. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	520.000	540.000	540.000	540.000	
B. Thu vay C/tr KCHKM cấp 2 và GTNT	180.000		30.000	30.000	
C. Các khoản thu để lại q.ly chi qua NSNN	218.000		230.000	230.000	
Trong đó: Thu xổ số kiến thiết	23.000		30.000	30.000	
D. Thu bổ sung cân đối từ NSTW	3.822.523	3.752.728	3.752.728	3.752.728	
- Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430	1.598.430	
- Thu bổ sung ngoài kế hoạch	210.164				
- BS thực hiện CS mới	265.374	329.588	329.588	329.588	
- Thu vốn CTMTQG và CT,DA, n/vụ	888.894	808.849	808.849	808.849	

Nội dung	Ước TH năm 2013	D/toán TW năm 2014	Dự toán địa phương năm 2014		
			Tổng số	Tỉnh	Huyện
- Thu vốn dự án nước ngoài	167.000	160.000	160.000	160.000	
- Bổ sung TW t/hiện cải cách tiền lương	692.661	855.861	855.861	855.861	
E. Thu bổ sung từ kết dư	6.648				
F. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	519.726				
G. Thu bổ sung cấp dưới nộp lên	37.070				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số **4025** /TT-UBND ngày **25** tháng **11** năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng



Nội dung chi	Dự toán TW giao năm 2014	Dự toán chi địa phương năm 2014			
		Tổng số	Trong đó		
			Tỉnh	Huyện	Xã
Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	4.652.652	5.015.472	2.767.350	1.766.019	482.103
A/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	3.354.215	3.927.290	1.679.168	1.766.019	482.103
I. Chi đầu tư phát triển	323.900	509.960	371.975	137.985	
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	322.900	345.600	207.615	137.985	
Trong đó:					
- Chi XDCB tập trung	182.900	182.900	124.915	57.985	
Trong đó: + Vốn XDCB tập trung phân bổ		141.962	89.977	51.985	
+ Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển		40.173	34.173	6.000	
+ Chi hoàn trả vốn TW thu hồi		765	765		
- Trung ương hỗ trợ có địa chi		17.700	1.000	16.700	
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	140.000	145.000	81.700	63.300	
Trong đó: Trả nợ (**)		17.821		17.821	
2. Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước		160.000	160.000		
3. Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp		1.760	1.760		
4. Chi đầu tư và h. trợ doanh nghiệp	1.000	2.600	2.600		
II Chi thường xuyên	2.962.235	3.327.515	1.256.081	1.598.120	473.314
1. Chi trợ giá, trợ cước		6.832	6.832		
2. Chi sự nghiệp kinh tế		245.133	168.386	57.700	19.047
3. Chi sự nghiệp môi trường		48.668	10.295	38.373	0
4. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	1.418.192	1.502.476	307.640	1.188.321	6.515
- Chi sự nghiệp Giáo dục		1.433.256	248.830	1.177.911	6.515
- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề		69.220	58.810	10.410	

Nội dung chi	Dự toán TW giao năm 2014	Dự toán chi địa phương năm 2014			
		Tổng số	Trong đó		
			Tỉnh	Huyện	Xã
5. Chi sự nghiệp Y tế và dân số		382.437	377.910	4.527	
6. Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	12.909	14.709	14.709		
7. Chi SN công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông		2.827	2.827		
8. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin		31.442	19.127	6.951	5.364
9. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình		20.185	12.386	7.799	
10. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao		7.586	1.299	4.863	1.424
11. Chi Bảo đảm xã hội		105.117	18.096	69.140	17.881
12. Chi Quản lý hành chính		849.398	268.709	203.919	376.770
13. Chi Quốc phòng		68.191	21.481	9.058	37.652
14. Chi an ninh		20.505	8.974	4.108	7.423
15. Chi khác ngân sách		22.009	17.410	3.361	1.238
III. Chi cải cách tiền lương và chính sách an sinh xã hội		21.735	21.735		
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		
V. Dự phòng ngân sách	67.080	67.080	28.377	29.914	8.789
B. Chi chi/trình KCHKM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vốn vay		30.000	30.000		
C. Chi thi hiện CT MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.298.437	828.182	828.182		
D. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN		230.000	230.000		
<i>Trong đó: Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết (***)</i>		<i>30.000</i>	<i>30.000</i>		

Ghi chú:

- (*): Không bao gồm 9 tỷ đồng kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo Chỉ thị 1474/TC-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh đã bố trí ở sự nghiệp kinh tế (tương ứng 10% số thu cấp tỉnh).
- (**): Có báo cáo cụ thể về phương án trả nợ
- (***) Bố trí đầu tư lĩnh vực giáo dục, y tế theo Nghị quyết của Quốc Hội, Đề án giảm nghèo bền vững các xã, thôn, bản vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết 06/2012/NQ-HĐND ngày 13/4/2012 của HĐND tỉnh và chương trình nông thôn mới.

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHÔI TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số 4025 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị

Đơn vị tính: Triệu đồng

ĐƠN VỊ		Biên chế được giao	Tổng số	Trong đó	
				Chi con người (*)	Chi công việc (**)
1		2	3	4	5
Tổng số		1.712	268.709	159.640	109.069
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	51	5.494	4.471	1.023
2	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	43	4.451	3.948	503
3	Sở Kế hoạch - Đầu tư	49	6.177	4.156	2.021
4	Sở Giao thông - Vận tải	32	3.210	2.414	796
5	Sở Tài chính	49	5.398	4.132	1.266
6	Sở Xây dựng	34	3.650	2.879	771
7	Sở Tư pháp	27	3.294	1.984	1.310
8	Sở Công thương	37	4.500	3.092	1.408
9	Sở Tài nguyên & Môi trường	33	3.193	2.676	517
10	Sở Y tế	34	4.072	3.192	880
11	Sở Khoa học - công nghệ	35	3.896	3.351	545
	<i>Trong đó: Chi cục đo lường chất lượng</i>	<i>12</i>	<i>1.236</i>	<i>1.085</i>	<i>151</i>
12	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	44	4.879	4.079	800
13	Sở Thông tin - Truyền thông	27	3.357	2.245	1.112
14	Sở Nội vụ	35	4.585	2.966	1.619
15	Sở Ngoại vụ	22	3.657	1.802	1.855
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	3	730	307	423
17	Sở Giáo dục - Đào tạo	56	7.297	6.269	1.028
18	VP Đoàn DB Quốc hội & HDND tỉnh (trong đó hỗ trợ Đoàn DB Quốc hội 100 triệu)	32	8.520	2.928	5.592
19	VP Ủy ban nhân dân tỉnh	53	12.487	5.116	7.371
20	Ban thi đua khen thưởng tỉnh	11	9.541	958	8.583
21	Ban Dân tộc tỉnh	33	3.389	2.781	608
22	Chi cục Quản lý thị trường	64	7.478	5.953	1.525
23	Thanh tra tỉnh	34	5.688	3.837	1.851
24	Phòng Công chứng số 2	3	366	182	184
25	Trung tâm trợ giúp pháp lý	15	1.575	842	733
26	Chi cục phát triển nông thôn	20	1.924	1.532	392
27	Chi cục dân số KHH gia đình	17	1.473	1.196	277
28	BQL khu kinh tế	45	4.758	3.543	1.215
29	Ban Thanh tra Giao thông	15	1.478	1.289	189
30	Ban Tôn giáo tỉnh	11	1.203	843	360
31	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	3	353	313	40
32	Tỉnh uỷ	225	70.715	27.335	43.380
33	Báo Quảng Trị	45	3.175	2.649	526
34	UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	26	6.026	3.229	2.797
35	Tỉnh Đoàn	29	3.295	1.928	1.367
36	Hội Nông dân tỉnh	27	3.266	2.651	615
37	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	24	4.212	2.229	1.983

ĐƠN VỊ		Biên chế được giao	Tổng số	Trong đó	
				Chi con người (*)	Chi công việc (**)
1		2	3	4	5
38	Hội cựu chiến binh tỉnh	14	1.657	1.223	434
39	Đoàn khối các cơ quan tỉnh	4	521	260	261
40	Đoàn khối các doanh nghiệp tỉnh	2	325	125	200
41	Tổng đội Thanh niên xung phong	7	547	469	78
42	Hội nhà báo	4	615	205	410
43	Liên minh HTX và DNNQD Tỉnh	18	1.907	1.258	649
44	Hội đông y	3	371	209	162
45	Hội chữ thập đỏ	13	1.056	791	265
46	Hội người mù	7	541	349	192
47	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	5	1.378	346	1.032
48	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	9	685	547	138
49	Chi cục kiểm lâm	203	25.044	22.303	2.741
50	Trung tâm tin học	14	1.955	793	1.162
51	Chi cục văn thư - lưu trữ	17	1.578	1.099	479
53	Chi cục lâm nghiệp	12	1.276	1.099	177
54	Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm	15	1.285	1.000	285
55	Chi cục bảo vệ môi trường	13	1.021	829	192
56	BQL dự án thủy lợi - thủy điện	1	38	35	3
57	Trạm kiểm soát Liên Hợp - Tân Hợp		470	0	470
58	Hỗ trợ hoạt động các hội	8	3.677	1.403	2.274
	- Hội BT người tàn tật & trẻ mồ côi tỉnh	2	420	269	151
	- Hội người cao tuổi tỉnh		243	118	125
	- Hội khuyến học tỉnh	1	282	143	139
	- Hội Nạn nhân chất độc Da cam	1	258	117	141
	- Hội Kế hoạch hoá gia đình	1	350	0	350
	- Hội Từ thiện		236	126	110
	- Hội Lâm vườn	2	293	112	181
	- Câu lạc bộ Đường 9		198	118	80
	- Hội tù chính trị yêu nước		238	118	120
	- Hội Cựu thanh niên xung phong	1	286	195	91
	- Hội y học		168	48	120
	- Hội Luật gia		169	39	130
	- Hội Di sản Văn hoá		80	0	80
	- Hội Châm cứu		50	0	50
	- Hội cựu giáo chức		80	0	80
	- Đoàn luật sư		80	0	80
	- Hội chiến sỹ Thành Cổ		0	0	0
	- Hội khoa học kinh tế		80	0	80
	- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh		80	0	80
	- Câu lạc bộ TT người cao tuổi		86	0	86

Ghi chú:

- (*) Đã bỏ trừ theo mức lương cơ sở 1.150.000đồng/tháng
- (**) Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện tiền lương theo quy định

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHÔI TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số **4025** TTr-UBND ngày **28** tháng **11** năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2014	Ghi chú
TỔNG SỐ	760.826	
I. Chi trợ giá Báo Quảng Trị	6.832	
II. Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	16.790	
1. Hội Văn học - Nghệ thuật	1.018	
2. Tạp chí Cửa Việt	1.601	
3. Sự nghiệp văn hoá	13.591	
4. Kinh phí sáng tạo báo chí	580	Trung ương hỗ trợ
- Hội văn học nghệ thuật	480	
- Hội nhà báo	100	
III. Sự nghiệp Giáo dục	248.830	
- SN giáo dục khôi tỉnh	243.585	Đã trừ 10% TK chi TX: 3,980 tỷ đồng; 40% thu học phí: 5,970 tỷ đồng thực hiện tiền lương tăng thêm từ 730.000đ- 1.150.000đ; Đã tính bù học phí theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP: 4 tỷ
- Chính sách đối với học sinh dân tộc bản trú	5.245	Phân bổ cho các huyện khi có số liệu báo cáo quyết toán năm 2013 và nhu cầu năm 2014 (Dự toán khôi huyện đã bố trí 70% nhu cầu dự kiến)
IV. Sự nghiệp Đào tạo	58.810	
1. Trường Cao đẳng sư phạm	15.283	
2. Trường Chính trị Lê Duẩn	6.595	
3. Trường Trung học nông nghiệp	3.356	
4. Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	927	
5. Trường trung học Y tế	3.566	
6. Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT	7.933	
7. Nhà thiếu nhi	1.231	
8. Trường trung cấp nghề	3.830	
9. Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch	99	
10. Liên minh hợp tác xã và DN NQD	1.010	
11. Sở Lao động TB và XH	200	
- Đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	200	
12. Đào tạo Lào	3.000	
13. Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	3.500	
14. Đào tạo khác	2.100	Đào tạo nghề, CB người dân tộc theo NQ 06, 07; đào tạo trung cấp nghiệp vụ trưởng công an xã
15. Đào tạo theo Nghị quyết 12/NQ-HĐND và QĐ 23/QĐ-UBND	5.900	

- Chương trình quốc gia bình đẳng giới	220	Trung ương hỗ trợ
--	-----	-------------------

Đơn vị	Dự toán năm 2014	Ghi chú
7. KP Ban chỉ đạo ĐA đào tạo nghề 1956	97	
8. KP Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững tỉnh	50	
9. Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	351	Các cụ 90, 100 tuổi
10. Đề án phát triển công tác xã hội	284	Trung ương hỗ trợ
XI. Sự nghiệp chiếu bóng	2.337	
1. Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	2.337	
<i>Trong đó: Theo đơn đặt hàng của Nhà nước</i>	<i>567</i>	

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG KHỐI TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số 4025 /TT-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi SN
Tổng số	178.681	26.377	152.304
A. Sự nghiệp kinh tế	168.386	26.377	142.009
I. Sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	58.326	24.468	33.858
1. Sự nghiệp lâm nghiệp	897		897
2. Chi cục kiểm lâm	6.264		6.264
3. Trung tâm khuyến nông - khuyến ngư	8.308	4.386	3.922
4. Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.812	652	1.160
5. Chi cục bảo vệ thực vật	4.690	3.226	1.464
6. Chi cục thú y	4.789	3.797	992
7. Trung tâm điều tra quy hoạch thiết kế nông lâm	1.333	1.333	0
8. Chi cục thủy lợi và phòng chống bão lụt	4.780	1.196	3.584
9. Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	6.200		6.200
10. BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	4.388	2.425	1.963
11. BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	3.845	1.950	1.895
12. BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	1.790	756	1.034
13. Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	2.776	1.809	967
14. BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Cồn Cỏ	711	390	321
15. Trung tâm giống thủy sản	1.897	678	1.219
16. BQL cảng cá Quảng Trị	2.271	876	1.395
17. Chi cục quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	1.575	994	581
II. Sự nghiệp Công nghiệp và xúc tiến thương mại	2.710	806	1.904
1. T.tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	2.710	806	1.904
III. Sự nghiệp giao thông	19.505		19.505
1. Sửa chữa thường xuyên	8.098		8.098
2. Sửa chữa lớn	11.407		11.407
IV. Sự nghiệp tài nguyên	11.162	1.103	10.059
1. Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	2.881	585	2.296
2. Văn phòng đăng ký QSD đất	2.865	518	2.347
3. Sở Tài nguyên và Môi trường	5.416		5.416
V. Kinh phí thẩm định giá trị quyền sử dụng đất, thẩm định miễn thu thủy lợi phí	181		181
1. Sở Tài chính:	181		181
Trong đó: + Thẩm định giá trị quyền sử dụng đất	113		113
+ Thẩm định miễn thu thủy lợi phí	68		68

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi SN
VI. Kinh phí duy tu, sửa chữa hạ tầng KCN, khu kinh tế, khu du lịch	4.251		4.251
1. BQL Khu kinh tế	4.120		4.120
Trong đó: + KP duy tu sửa chữa hạ tầng	3.780		3.780
+ KP giám sát chất lượng MT khu công nghiệp	340		340
2. Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch	131		131
VII. Hoạt động xúc tiến du lịch	710		710
1. Sở Văn hóa - thể thao - du lịch	210		210
2. TT thông tin xúc tiến du lịch	500		500
VIII. Xúc tiến đầu tư	1.500		1.500
IX. Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai cấp tỉnh	6.000		6.000
X. Kinh phí thực hiện miễn thu thuế lợi phí	45.438		45.438
XI. Kinh phí VP điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	403		403
XII. Kinh phí thực hiện NQ 18/HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2009-2015	500		500
XIII. Khoán khoán nuôi bảo vệ rừng và khoán nuôi tái sinh tự nhiên (*)	8.700		8.700
XIV. Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	9.000		9.000
B. Sự nghiệp môi trường	10.295		10.295
1. Sở Tài nguyên và Môi trường	2.106		2.106
2. Trung tâm Quan trắc và KTMT	8.189		8.189

Ghi chú: - Đã bố trí KP thực hiện Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND về tổ chức mạng lưới thú y cơ sở; Phát triển một số giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản chủ lực giai đoạn 2010-2015 và phát triển chăn nuôi tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2015, định hướng đến năm 2020;



DỰ TOÁN CHI KHÁC KHỎI TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số 4025 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	DT năm 2014
Tổng số	17.410
<i>Trong đó:</i>	
- Chương trình hành động phòng chống mại dâm	290
- Chương trình quốc gia về an toàn lao động	120
- Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	8.000
- Chi khác	9.000
<i>Trong đó: + Hỗ trợ Cục Thống kê thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh</i>	<i>200</i>

DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH KHỎI TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số 4025 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	DT năm 2014
Tổng số	30.455
1. Chi quốc phòng	21.481
- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	12.161
Trong đó: + Trang phục dân quân tự vệ	
+ KP thực hiện Đề án nâng cấp trang thiết bị bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, công tác quân sự, quốc phòng địa phương từ năm 2011-2015 (theo NQ số 12/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010)	1.500
- Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	2.050
- Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	7.270
2. Chi an ninh	5.689
- Công an tỉnh	3.389
Trong đó: có kinh phí trang cấp BVDP toàn tỉnh	319
- Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	2.300
3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ An ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương	3.285

Ghi chú:

- Chi nhiệm vụ Quốc phòng gồm: Chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ địa phương; Chi huấn luyện dự bị động viên theo Pháp lệnh và Quy định của Chính Phủ; Chi đào tạo xã đội trưởng;

Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo hậu cần địa phương; Kinh phí hoạt động BCD xây dựng cơ sở; Chi công tác quy tập mộ liệt sỹ; Kinh phí mua báo QĐND theo Thông tư 77/2011/TT-BQP ngày 23/5/2011; KP thực hiện Đề án nâng cấp trang thiết bị bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, công tác quân sự, quốc phòng địa phương từ năm 2011-2015 (Theo Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010 của HĐND tỉnh);

- Công an tỉnh có kinh phí mua TTB phòng cháy, chữa cháy và trang cấp bảo vệ dân phố theo Nghị định 38/NĐ-CP; Kinh phí phục vụ nhiệm vụ giáo dục an ninh - quốc phòng: 100 triệu đồng; KP hoạt động của BCD bảo vệ bí mật Nhà nước: 90 triệu; KP hoạt động BCD về nhân quyền: 90 triệu đồng; KP phục vụ công tác phát huy vai trò người có uy tín trong ĐBDTTS trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo CT 06/2008/CT-TTg: 90 triệu đồng



ĐƯ TOÁN CHI VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số 40.25 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	DT năm 2014
	Tổng số	1.760
1	Dự án vốn JICA	180
2	Dự án Agricord, Dự án Agriterra (Liên minh HTX)	530
3	Dự án Bill gate	150
4	Đối ứng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn	400
5	Dự án WB-FCPF	500



DỰ TOÁN CHI HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Tờ trình số 4025 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	DT năm 2014	Ghi chú
Tổng số	2.600	
Công ty khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị	2.600	Bù lỗ doanh nghiệp công ích



DỰ KIẾN GIAO THU NGÂN SÁCH CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2014
(Kèm theo Tờ trình số 40/S /TTr-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chi tiêu <i>Tổng cộng</i>	Tổng số	TP Đ. Hà	TXQ. Trị	V. Linh	G. Linh	C. L.ộ	H. Lăng	T. Phong	H. Hoà	D. Krông	Huyện Đào Cồn Cỏ
1	Thu NS trên địa bàn	2.251.782	248.734	125.286	295.107	254.183	167.368	259.617	301.395	347.328	236.226	16.538
	<i>Trong đó: DP hương</i>	<i>365.200</i>	<i>159.183</i>	<i>28.479</i>	<i>36.604</i>	<i>26.258</i>	<i>19.278</i>	<i>22.512</i>	<i>31.902</i>	<i>32.582</i>	<i>8.402</i>	<i>0</i>
	<i>Trong đó: DP hương</i>	<i>361.540</i>	<i>157.283</i>	<i>28.389</i>	<i>36.604</i>	<i>26.138</i>	<i>19.058</i>	<i>22.242</i>	<i>31.802</i>	<i>31.622</i>	<i>8.402</i>	
1	Thu ngoài Q. doanh	192.970	85.200	15.000	17.120	16.640	8.900	10.600	12.790	21.000	5.720	
2	Lệ phí trước bạ	71.100	37.350	3.520	8.340	3.640	2.780	3.520	4.260	6.650	1.040	
3	Thuế sử dụng đất phi NN	2.790	2.100	200	170	110	70	60	80	0	0	
4	Thu phí và lệ phí	9.210	3.430	230	700	1.000	690	700	590	1.170	700	
	Trong đó:			0	0	0	0	0	0	0	0	
	- <i>Phi Trung ương</i>	3.270	1.900	90	0	120	200	100	100	760	0	
	- <i>Phi tỉnh</i>	390	0	0	0	0	20	170	0	200	0	
	- <i>Phi huyện, xã</i>	5.550	1.530	140	700	880	470	430	490	210	700	
5	Thu cấp quyền SDD	63.300	18.083	8.129	8.504	2.658	5.678	5.562	11.702	2.532	452	
6	Thu tiền thuê đất	6.800	3.600	250	550	1.150	200	200	750	80	20	
7	Thuế thu nhập cá nhân	13.630	8.320	800	620	460	560	920	530	1.000	420	
8	Thu khác	1.400	600	100	150	100	50	100	100	150	50	
9	Thu tại xã	4.000	500	250	450	500	350	850	1.100	0	0	
II	Thu BS từ NS cấp trên	1.886.582	89.551	96.807	258.503	227.925	148.090	237.105	269.493	314.746	227.824	16.538

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2014 KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Tờ trình số **HC25** /TT-UBND ngày **25/01/2013** của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

 CHI TIÊU											
	Tổng số	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Hải Lăng	Huyện Triệu Phong	Huyện Gio Linh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakông	Huyện Hướng Hoá	Huyện Đào Cò
TỔNG SỐ	1.766.019	216.028	111.130	201.695	239.201	190.374	218.043	136.433	174.373	262.204	16.538
I. Chi đầu tư phát triển	137.985	28.607	21.179	11.676	18.897	10.492	17.846	10.335	6.790	12.163	
Trong đó:											
- Chi XD/CB tập trung phân bổ theo tiêu chí	57.985	9.624	4.050	6.114	6.195	6.334	7.042	3.657	6.338	8.631	
+ Chi XD/CB tập trung phân bổ	51.985	9.624	3.450	4.614	4.995	5.734	5.542	3.657	6.338	8.031	
+ Thu hồi trả nợ vay KCHKM và GTNT	6.000	0	600	1.500	1.200	600	1.500	0	0	600	
- TW hỗ trợ có địa chỉ	16.700	900	9.000	0	1.000	1.500	2.300	1.000		1.000	
- Chi đầu tư từ nguồn thu đầu giá đất	63.300	18.083	8.129	5.562	11.702	2.658	8.504	5.678	452	2.532	
Trong đó: Trả nợ vay theo NQ 02 và trả TW số thu hồi NQ 11	17.821		6.321	1.041	1.756	850	3.983	3.870			
II. Chi thường xuyên	1.598.120	182.992	88.233	186.401	216.627	176.685	196.662	123.906	164.457	245.986	16.171
1. Chi Sự nghiệp kinh tế	57.700	14.455	7.795	4.170	3.461	3.772	5.028	4.270	3.947	6.178	4.624
2. SN môi trường	38.373	18.455	6.570	2.500	1.000	1.050	3.500	1.991	507	2.700	100
3. Chi Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	6.951	929	1.025	519	1.007	587	440	921	621	686	216
4. Chi Sự nghiệp Truyền thanh	7.799	869	481	651	493	566	838	355	1.943	1.427	176
5. Chi Sự nghiệp Thể dục - Thể thao	4.863	787	270	527	597	495	504	341	559	648	135
6. Chi SN G. dục - D. tạo và dạy nghề	1.188.321	114.926	50.646	141.690	170.256	136.136	152.198	89.045	130.912	201.757	755
Trong đó: - Giáo dục	1.177.911	114.067	49.460	140.829	169.174	134.928	150.979	87.609	129.831	200.639	395
- Đào tạo và dạy nghề	10.410	859	1.186	861	1.082	1.208	1.219	1.436	1.081	1.118	360
7. Chi dân số	4.527	450	472	474	576	465	567	605	407	471	40
8. Chi Đảm bảo xã hội	69.140	5.162	1.701	12.079	13.809	11.413	9.505	6.546	2.573	6.052	300
9. Chi Quản lý hành chính	203.919	24.345	17.981	22.342	24.063	20.806	22.318	18.708	21.056	24.116	8.184
Trong đó: KP phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
10. Chi Quốc phòng - An ninh	13.166	2.024	1.072	1.071	978	1.052	1.389	858	1.595	1.527	1.600
- Chi quốc phòng	9.058	1.154	772	712	650	700	975	495	1.302	1.098	1.200
- Chi an ninh	4.108	870	300	359	328	352	414	363	293	429	400
11. Chi khác (0,3% chi TX)	3.361	590	220	378	387	343	375	266	337	424	41
III. Dự phòng	29.914	4.429	1.718	3.618	3.677	3.197	3.535	2.192	3.126	4.055	367

Ghi chú:

- Chi thường xuyên đã bỏ trí mức lương tối thiểu 1.150.000đồng.
- Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL từ 730.000 đồng-1.150.000 đồng; Riêng số thu học phí, tăng thu sẽ xác định trong kỳ làm lương năm 2014.
- Các lĩnh vực chi: GD-DT và dạy nghề, môi trường, chi dự phòng là chi tiêu DT mức tối thiểu; các lĩnh vực chi khác là chi tiêu hướng dẫn; căn cứ tính hình thực tế của địa phương để quyết định phù hợp.
- Chi sự nghiệp SN môi trường đã bao gồm chi hoạt động thu gom vận chuyển và xử lý rác đường phố, cây xanh và hỗ trợ xử lý tại các bãi rác tập trung...
- SN Giáo dục đã bỏ trí kinh phí thực hiện chuyển đổi loại hình trường bán công sang công lập theo Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập theo Nghị định 49; hỗ trợ tiền ăn trưa cho mẫu giáo 3-5 tuổi; giáo viên mầm non theo Quyết định 60/2011/QĐ-TTg.

- Đã bỏ trí kinh phí thực hiện chính sách TW và địa phương:

- + Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ
- + Chế độ phụ cấp: Thâm niên nhà giáo theo Nghị định 54/2011/NĐ-CP; phụ cấp công vụ; phụ cấp theo Hướng dẫn 05; Phụ cấp theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP; Phụ cấp ưu đãi nghề y tế theo ND 56/2011/NĐ-CP; Phụ cấp bảo cáo viên các cấp theo hướng dẫn liên ban số 06-HĐ/BTCTW-BTCTW;

- Chi Dân số: Căn bộ khuyến công; Phụ cấp cấp ủy theo Quyết định 169/QĐ-TW; PC nghề kiểm tra; PC cựu chiến binh cơ quan; KP thực hiện một số chế độ theo Quy định 13/QĐ-TU của Tỉnh ủy Quảng Trị; Kinh phí giám sát đầu tư cộng đồng (5tr/huyện)

+ Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND về tổ chức mạng lưới thú y cơ sở; Phát triển một số giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản chủ lực giai đoạn 2010-2015 và phát triển chăn nuôi tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2015, định hướng đến năm 2020;

- + Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú theo Quyết định 85/2010/QĐ-TTg
- + Chi đảm bảo xã hội đã bỏ trí mức chi theo Nghị định 13/NĐ-CP;
- + Tăng thêm thực hiện mức đóng BHYT, BHXH, BHTN theo quy định, trong đó đã tăng 1% BHXH theo lộ trình
- + Hỗ trợ chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW của Ban chấp hành Trung ương;
- + Hỗ trợ hàng tháng cho CBCC thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính theo QĐ 1022/QĐ-UBND; Bồi dưỡng tiếp công dân theo QĐ
- + Kinh phí chức thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Quyết định 1508/QĐ-UBND ngày 24/8/2012
- + Thu lao chức danh lãnh đạo chuyên trách hội đặc thù theo Quyết định 202/QĐ-UBND ngày 13/02/2012;
- + Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 18/2011/QĐ-TTg;
- + Kinh phí chi trả lương, phụ cấp cho cán bộ tăng cường xóa đói, giảm nghèo.
- + Chi đảm bảo xã hội có hỗ trợ chăm sóc thường xuyên nghĩa trang liệt sỹ huyện;
- Đã hỗ trợ Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện; Hỗ trợ hoạt động của Liên hiệp hội KHKI
- Hỗ trợ nguồn mua xe phục vụ công tác theo Công văn số 124/HĐND-HCTCQT ngày 05/7/2013 của Thường trực HĐND tỉnh
- Các huyện, thành phố, thị xã chủ động bỏ trí kinh phí thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, chỉnh lý biên động đất đai từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Chỉ thị 1474/TC-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2014
(Kèm theo Tờ trình số 4025/TT-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG	Tổng số	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Hải Lăng	Huyện Triệu Phong	Huyện Gio Linh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hương Hóa
Tổng Số	482.103	30.806	14.066	57.652	62.094	63.689	77.064	30.715	61.853	84.164
I. Chi thường xuyên	473.314	30.050	13.758	56.564	60.989	62.523	75.678	30.024	60.930	82.798
1. Chi Bảo đảm xã hội	17.881	1.032	205	1.267	1.994	2.263	6.002	746	1.614	2.758
+ Trợ cấp hưu xã	12.013	614	68	382	606	1.414	5.143	349	1.223	2.214
+ SN xã hội khác	5.868	418	137	885	1.388	849	859	397	391	544
2. SN Giáo dục	6.515	495	225	900	825	945	1.100	405	630	990
3. SN Văn hoá - Thông tin	5.364	537	142	546	657	632	908	540	511	891
Trong đó: KP cuộc VD toàn dân đoàn kết XD đời sống VH ở khu DC	3.628	249	84	346	467	402	688	350	371	671
4. SN Thể dục - Thể thao	1.424	360	48	160	152	168	176	72	112	176
5. SN Quốc phòng - An ninh	45.075	4.782	1.611	4.715	4.439	7.113	6.884	3.013	4.519	7.999
- Quốc phòng	37.652	2.512	1.049	4.326	4.093	6.358	5.708	2.565	4.126	6.915
- An ninh	7.423	2.270	562	389	346	755	1.176	448	393	1.084
6. SN Kinh tế	19.047	1.609	571	2.080	2.352	2.742	3.030	1.544	1.884	3.235
7. Chi Quản lý hành chính	376.770	20.920	10.936	46.765	50.437	48.520	57.417	23.621	51.563	66.591
8. Chi khác	1.238	315	20	131	133	140	161	83	97	158
II. Chi dự phòng	8.789	756	308	1.088	1.105	1.166	1.386	691	923	1.366

Ghi chú:

- Các chi tiêu trên là chi tiêu hướng dẫn, căn cứ yêu cầu thực tế để bố trí cho phù hợp với tình hình địa phương.
- Chi XD CB được bố trí trong tổng nguồn vốn XD CB tập trung của huyện.
- Chi SN Giáo dục có bố trí kinh phí đào tạo cho cán bộ xã
- Đã bố trí các khoản chi theo chế độ, chính sách của TW và tỉnh:
- + PC cấp ủy viên theo QĐ 169/QĐ-TW; chế độ PC cán bộ thú y xã và thú y thôn bản



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số 4025 /TTr-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG		Tổng số	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Hải Lăng	Huyện Triệu Phong	Huyện Gio Linh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hương Hóa
Tổng Số		482.103	30.806	14.066	57.652	62.094	63.689	77.064	30.715	61.853	84.164
I. Chi thường xuyên		473.314	30.050	13.758	56.564	60.989	62.523	75.678	30.024	60.930	82.798
1. Chi Bảo đảm xã hội		17.881	1.032	205	1.267	1.994	2.263	6.002	746	1.614	2.758
+ Trợ cấp hưu xã		12.013	614	68	382	606	1.414	5.143	349	1.223	2.214
+ SN xã hội khác		5.868	418	137	885	1.388	849	859	397	391	544
2. SN Giáo dục		6.515	495	225	900	825	945	1.100	405	630	990
3. SN Văn hoá - Thông tin		5.364	537	142	546	657	632	908	540	511	891
Trong đó: KP cuộc VĐ toàn dân đoàn kết XD đời sống VH ở khu DC		3.628	249	84	346	467	402	688	350	371	671
4. SN Thể dục - Thể thao		1.424	360	48	160	152	168	176	72	112	176
5. SN Quốc phòng - An ninh		45.075	4.782	1.611	4.715	4.439	7.113	6.884	3.013	4.519	7.999
- Quốc phòng		37.652	2.512	1.049	4.326	4.093	6.358	5.708	2.565	4.126	6.915
- An ninh		7.423	2.270	562	389	346	755	1.176	448	393	1.084
6. SN Kinh tế		19.047	1.609	571	2.080	2.352	2.742	3.030	1.544	1.884	3.235
7. Chi Quản lý hành chính		376.770	20.920	10.936	46.765	50.437	48.520	57.417	23.621	51.563	66.591
8. Chi khác		1.238	315	20	131	133	140	161	83	97	158
II. Chi dự phòng		8.789	756	308	1.088	1.105	1.166	1.386	691	923	1.366

Ghi chú:

- Các chi tiêu trên là chi tiêu hướng dẫn, căn cứ yêu cầu thực tế để bố trí cho phù hợp với tình hình địa phương.
- Chi XD CB được bố trí trong tổng nguồn vốn XD CB tập trung của huyện.
- Chi SN Giáo dục có bố trí kinh phí đào tạo cho cán bộ xã
- Đã bố trí các khoản chi theo chế độ, chính sách của TW và tỉnh:
- + PC cấp ủy viên theo QĐ 169/QĐ-TW; chế độ PC cán bộ thú y xã và thú y thôn bản

- + Chế độ PC đối với lực lượng bảo vệ dân phố theo Nghị quyết 07/2009/NQ-HĐND ngày 24/4/2009 của HĐND tỉnh, và QĐ 1515/QĐ-UBND ngày 268/2013 của UBND tỉnh.
- + Chế độ đối với cán bộ khuyến nông, lâm, ngư; Phụ cấp cán bộ xóa đói giảm nghèo,
- + Kinh phí giám sát đầu tư của cộng đồng theo Thông tư Liên tịch số 04/2006/TTLT-KH&ĐT-UBND-TQVN-TC ngày 4/12/2006 của Liên Bộ KH&ĐT, UBND và Quốc Việt Nam, Bộ Tài chính (4 triệu đồng/xã);
- + Chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND theo Nghị quyết 11/2012/NQ-HĐND
- + KP thực hiện cuộc VD "toàn dân đoàn kết xây dựng văn hoá khu dân cư" theo Thông tư 160/2010/TT-BTC ngày 19/10/2010: 3 triệu đồng/KDC; 5 triệu đồng/xã vùng khó
- + Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng; kinh phí diễn tập theo cơ chế 02
- + Hỗ trợ kinh phí xây dựng lịch sử Đảng bộ xã
- + Bảo hiểm xã hội tăng thêm 1% theo lộ trình của Luật BH.
- + KP thực hiện chế độ phụ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ theo Nghị định 58/2010/NĐ-CP; KP thực hiện chế độ phụ cấp công vụ theo Nghị định 34/2012/NĐ-CP
- + Hỗ trợ chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW của Ban chấp hành Trung ương;
- + KP thực hiện một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP và Nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010 của HĐND tỉnh
- Chi đảm bảo xã hội có hỗ trợ chăm sóc thường xuyên các nghĩa trang liệt sỹ xã
- + Hỗ trợ kinh phí hoạt động của các chi hội thuộc tổ chức chính trị, xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư 49/2012/TT-BTC ngày 20/3/2012 của Bộ Tài chính: 2 triệu đồng/chi hội
- + Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Quyết định 1508/QĐ-UBND ngày 24/8/2012
- + Chi khác của Mặt trận, đoàn thể: 7 triệu/xã, phường, thị trấn;



SỔ BỎ SƯNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2014

(Bao gồm cả Ngân sách xã, phường, thị trấn)

(Kèm theo Tờ trình số 1025 /TT-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ĐƠN VỊ	Thu NS huyện, thị xã được hưởng theo phân cấp năm 2014	Tăng thu thực hiện năm 2013 để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương (*)	Dự toán chi Ngân sách huyện, thị xã, xã, phường năm 2014	Số bỏ sung từ NS cấp tỉnh cho NS cấp huyện
1	2	3	4	5
1. Thành phố Đông Hà	157.283		246.834	89.551
2. Thị xã Quảng Trị	28.389		125.196	96.807
3. Huyện Hải Lăng	22.242		259.347	237.105
4. Huyện Triệu Phong	31.802		301.295	269.493
5. Huyện Gio Linh	26.138		254.063	227.925
6. Huyện Vĩnh Linh	36.604		295.107	258.503
7. Huyện Cam Lộ	19.058		167.148	148.090
8. Huyện Đakrông	8.402		236.226	227.824
9. Huyện Hướng Hoá	31.622		346.368	314.746
10. Huyện Đào Cồn Cỏ	0		16.538	16.538
Tổng cộng	361.540		2.248.122	1.886.582

Ghi chú:

- Số tăng thu 2013 (*) tạm tính, sẽ xác định chính thức và điều chỉnh lại trong kỳ báo cáo cải cách tiền lương tiếp theo trong năm 2014